

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Quảng Ninh, tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2014 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Triều Thanh	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Đạo	Phó chủ tịch
Bà Đặng Thị Hồng Phương	Ủy viên
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Ủy viên
Ông Trần Mạnh Hà	Ủy viên Hết nhiệm kỳ từ ngày 06/05/2014
Ông Nguyễn Quốc Cường	Ủy viên Bỏ nhiệm từ ngày 06/05/2014

Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Thanh Duyên	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kiều Oanh	Thành viên
Bà Đồng Thị Bé (*)	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Văn Toàn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nam Trung	Phó Tổng Giám đốc

(*) Công văn số 43/2014/CV-CPI ngày 04 tháng 06 năm 2014 công bố thông tin về việc bà Đồng Thị Bé bị bắt tạm giam theo Lệnh bắt tạm giam số 23 do có hành vi giả mạo chứng từ thanh toán tiền lương cho công nhân tạo chênh lệch để chiếm đoạt tại Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh. Theo đó, Công ty sẽ tiến hành bầu bổ sung thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại điều lệ của Công ty tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất.

Kế toán trưởng của Công ty đến ngày lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Tư Thịnh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHYACA.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Thông tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính về việc Quy định quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Số: 139/2015/UHYACA - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân (sau đây gọi tắt là "Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các Báo cáo tài chính của công ty được lập ngày 20 tháng 03 năm 2015, trình bày từ trang 05 đến trang 28 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

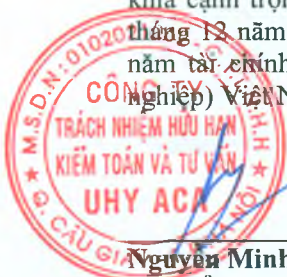
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0666- 2014- 112- 1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHYACA
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Mai Việt Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 2334- 2014- 112- 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.136.147.547	18.938.191.956
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.608.487.926	5.657.921.447
Tiền	111		4.608.487.926	5.657.921.447
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.309.675.398	9.919.752.799
Phải thu khách hàng	131		10.083.628.197	9.873.885.964
Trả trước cho người bán	132		257.833.988	2.404.000
Các khoản phải thu khác	135		41.035.160	43.462.835
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(72.821.947)	-
Hàng tồn kho	140		80.090.635	750.307.651
Hàng tồn kho	141	5	80.090.635	750.307.651
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.137.893.588	2.610.210.059
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	1.182.729.510	343.560.496
Thuế GTGT được khấu trừ	152		493.839.469	1.557.024.217
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	7	4.695.725	123.213.481
Tài sản ngắn hạn khác	158	8	456.628.884	586.411.865
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		198.066.461.918	336.943.806.537
Tài sản cố định	220		8.306.439.277	11.085.012.301
Tài sản cố định hữu hình	221	9	8.306.439.277	11.078.590.366
- Nguyên giá	222		16.828.883.770	16.828.883.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.522.444.493)	(5.750.293.404)
Tài sản cố định vô hình	227	10	-	6.421.935
- Nguyên giá	228		71.580.000	71.580.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(71.580.000)	(65.158.065)
Bất động sản đầu tư	240	11	34.105.557.844	34.880.684.159
- Nguyên giá	241		36.430.936.788	36.430.936.788
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2.325.378.944)	(1.550.252.629)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	155.246.156.560	290.236.141.356
Đầu tư vào công ty con	251		473.212.674.000	473.212.674.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(317.966.517.440)	(182.976.532.644)
Tài sản dài hạn khác	260		408.308.237	741.968.721
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	408.308.237	741.968.721
TỔNG TÀI SẢN	270		215.202.609.465	355.881.998.493

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		123.346.508.449	132.731.299.631
Nợ ngắn hạn	310		15.586.464.016	17.837.218.637
Phải trả người bán	312		14.100.929.882	16.067.749.564
Người mua trả tiền trước	313		-	10.471.090
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		-	25.243.200
Phải trả người lao động	315		1.049.829.089	472.488.681
Chi phí phải trả	316		156.970.620	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	277.013.133	1.248.844.810
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.721.292	12.421.292
Nợ dài hạn	330		107.760.044.433	114.894.080.994
Phải trả dài hạn khác	333	15	18.593.386.582	19.021.643.242
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	16	-	4.213.700.721
Doanh thu chưa thực hiện	338	17	89.166.657.851	91.658.737.031
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		91.856.101.016	223.150.698.862
Vốn chủ sở hữu	410	18	91.856.101.016	223.150.698.862
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		365.050.000.000	365.050.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		11.500.000.000	11.500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	417		756.930.096	756.930.096
Quỹ dự phòng tài chính	418		1.583.806.000	1.583.806.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		163.000.000	163.000.000
Lỗi lũy kế	420		(287.197.635.080)	(155.903.037.234)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		215.202.609.465	355.881.998.493

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2014	01/01/2014
Ngoại tệ các loại		
- USD	31.013,94	35.506,91



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Anh
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND.	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	109.404.596.243	87.966.943.799
Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		109.404.596.243	87.966.943.799
Giá vốn hàng bán	11	20	101.587.221.702	81.457.815.423
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.817.374.541	6.509.128.376
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	70.766.319	87.786.111
Chi phí tài chính	22	22	135.012.031.930	182.985.372.686
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		15.134.722	7.909.387
Chi phí bán hàng	24		836.762.504	360.402.272
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.570.511.671	7.136.179.059
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(135.531.165.245)	(183.885.039.530)
Thu nhập khác	31	23	1.193.541.731	1.216.132.906
Chi phí khác	32		22.000.000	52.401.033
Lợi nhuận khác	40		1.171.541.731	1.163.731.873
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(134.359.623.514)	(182.721.307.657)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	25	(3.708.056.635)	(2.526.328.154)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(130.651.566.879)	(180.194.979.503)
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(3.579)	(4.936)



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Anh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		(134.359.623.514)	(182.721.307.657)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	2		3.553.699.339	3.433.957.845
Các khoản dự phòng	3		134.989.984.796	182.976.532.644
(Lãi) các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(6.583.126)	(1.996.424)
(Lãi) hoạt động đầu tư	5		(23.815.882)	(26.119.977)
Chi phí lãi vay	6		15.134.722	7.909.387
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		4.168.796.335	3.668.975.818
(Giảm)/Tăng các khoản phải thu	9		921.562.886	(225.793.043)
(Giảm)/Tăng hàng tồn kho	10		670.217.016	(505.751.442)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11		(5.634.822.682)	2.095.029.884
(Giảm) chi phí trả trước	12		(505.508.530)	(481.157.399)
Tiền lãi vay đã trả	13		(15.134.722)	(7.909.387)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(791.476.097)	(1.730.911.804)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(86.903.080)	898.749.414
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		193.436.345	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.079.832.529)	3.711.232.041
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.261.112.413)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.815.882	26.119.977
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		23.815.882	(1.234.992.436)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9.950.000.000	865.877.499
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9.950.000.000)	(10.885.877.499)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(10.020.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.056.016.647)	(7.543.760.395)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	5.657.921.447	13.199.685.418
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.583.126	1.996.424
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	4.608.487.926	5.657.921.447



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Anh
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất thay đổi lần thứ 3 ngày 20 tháng 12 năm 2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần 03 ngày 20/12/2013, Vốn điều lệ của Công ty là: 405.000.000.000 VNĐ (Bốn trăm linh năm tỷ đồng) được chia thành 40.500.000 cổ phần với mệnh giá trên 1 cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 là vận tải hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền; Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	11
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là: phần mềm máy tính (bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm Win server) .

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm
Phần mềm kế toán	02 - 03

3.7 GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư đầu tư vào Công ty con và công ty liên kết; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng theo nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh;

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013, sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng tại Doanh nghiệp, trong đó sửa đổi về mức trích dự phòng giảm giá đầu tư với các khoản đầu tư dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí chờ phân bổ, giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 5 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

3.10 GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.11 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Doanh thu cho thuê máy được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng thuê, thời gian cho thuê thực tế, đã phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư số 179/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2013 qui định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.12 NGOẠI TỆ (TIẾP)**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ không được sử dụng để chia lợi nhuận cho cổ đông.

3.13 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% (năm 2013 là 25%) tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuận hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh, Công ty TNHH Cảng Công-ten-ơ Quốc tế Cái Lân, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm 2014 được trình bày tại Thuyết minh số 29.1.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	221.438.867	872.675.996
Tiền gửi ngân hàng	4.387.049.059	4.785.245.451
	4.608.487.926	5.657.921.447

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	80.090.635	277.233.311
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	473.074.340
	80.090.635	750.307.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	.VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	923.733.391	251.284.910
Chi phí bằng tiền chờ phân bổ	258.996.119	92.275.586
	1.182.729.510	343.560.496

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	88.196.295
Thuế thu nhập cá nhân	4.695.725	35.017.186
	4.695.725	123.213.481

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	456.628.884	586.411.865
	456.628.884	586.411.865

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2014	181.911.819	16.434.695.951	212.276.000	16.828.883.770
Mua trong kỳ	-	-	-	-
31/12/2014	181.911.819	16.434.695.951	212.276.000	16.828.883.770
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2014	(55.119.198)	(5.513.462.690)	(181.711.516)	(5.750.293.404)
Khấu hao trong kỳ	(24.817.801)	(2.716.768.804)	(30.564.484)	(2.772.151.089)
31/12/2014	(79.936.999)	(8.230.231.494)	(212.276.000)	(8.522.444.493)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2014	126.792.621	10.921.233.261	30.564.484	11.078.590.366
31/12/2014	101.974.820	8.204.464.457	-	8.306.439.277

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 212.276.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2014	71.580.000	71.580.000
- Mua trong kỳ	-	-
31/12/2014	<u>71.580.000</u>	<u>71.580.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2014	(65.158.065)	(65.158.065)
- Khấu hao trong kỳ	(6.421.935)	(6.421.935)
31/12/2014	<u>(71.580.000)</u>	<u>(71.580.000)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2014	<u>6.421.935</u>	<u>6.421.935</u>
31/12/2014	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 71.580.000 đồng.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	01/01/2014	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	36.430.936.788	-	-	36.430.936.788
- Quyền sử dụng đất 2,3ha	33.623.389.808	-	-	33.623.389.808
- Cơ sở hạ tầng trên đất 2,3ha	2.807.546.980	-	-	2.807.546.980
GIÁ TRỊ HAO MÒN	(1.550.252.629)	(775.126.315)	-	(2.325.378.944)
- Quyền sử dụng đất 2,3ha	(1.430.782.545)	(715.391.273)	-	(2.146.173.818)
- Cơ sở hạ tầng trên đất 2,3ha	(119.470.084)	(59.735.042)	-	(179.205.126)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	34.880.684.159	-	-	34.105.557.844
- Quyền sử dụng đất 2,3ha	32.192.607.263	-	-	31.477.215.990
- Cơ sở hạ tầng trên đất 2,3ha	2.688.076.896	-	-	2.628.341.854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế (CICT)	473.212.674.000	473.212.674.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(317.966.517.440)	(182.976.532.644)
	155.246.156.560	290.236.141.356

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế (CICT) theo Hợp đồng liên doanh ngày 06/11/2007. Tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế là 51%. Số vốn đã góp tương ứng với 25.490.000 USD, tỷ lệ sở hữu theo đồng tiền ghi sổ VND là 50,08%.

Trong kỳ Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH Công ten nơ Quốc tế Cái Lân (CICT) với số tiền: 134.989.984.796 đồng. Cơ sở trích lập dự phòng = Số lỗ lũy kế trên BCTC tại ngày 31/12/2014 của CICT x Tỷ lệ vốn 50,08% của Công ty tại CICT

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí bằng tiền chờ phân bổ	371.348.237	480.996.409
Chi phí trả trước dài hạn khác	36.960.000	260.972.312
	408.308.237	741.968.721

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	76.198.071	44.115.472
Các khoản phải trả, phải nộp khác	200.815.062	1.204.729.338
<i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	144.410.000	151.710.000
<i>Đang phí thu qua lương</i>	7.643.040	-
<i>Phải trả dịch vụ làm đại lý cho tàu nước</i>	-	219.569.918
<i>Khoản phải trả phải nộp khác</i>	48.762.022	833.449.420
	277.013.133	1.248.844.810

15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế nhà đất phải trả	18.593.386.582	19.021.643.242
	18.593.386.582	19.021.643.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.213.700.721	6.740.028.875
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	3.708.056.635	2.526.328.154
Hoàn nhập do thay đổi chính sách thuế năm 2014	505.644.086	-
	<u>-</u>	<u>4.213.700.721</u>

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chênh lệch đánh giá vốn góp vào CICT	36.084.911.531	36.916.041.931
Cho thuê mặt bằng 2,3 ha	53.081.746.320	54.742.695.100
	<u>89.166.657.851</u>	<u>91.658.737.031</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

Số 1, Cái Lân, Bãi Cháy, TP Hạ Long, Quảng Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu <u>VND</u>	Vốn khác của chủ sở hữu <u>VND</u>	Quỹ đầu tư phát triển <u>VND</u>	Quỹ dự phòng tài chính <u>VND</u>	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu <u>VND</u>	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <u>VND</u>	Tổng Cộng <u>VND</u>
01/01/2013	365.050.000.000	11.500.000.000	756.930.096	1.583.806.000	341.000.000	24.291.942.269	403.523.678.365
- Lỗi trong năm	-	-	-	-	-	(180.194.979.503)	(180.194.979.503)
- Giảm khác	-	-	-	-	(178.000.000)	-	(178.000.000)
31/12/2013	365.050.000.000	11.500.000.000	756.930.096	1.583.806.000	163.000.000	(155.903.037.234)	223.150.698.862
01/01/2014	365.050.000.000	11.500.000.000	756.930.096	1.583.806.000	163.000.000	(155.903.037.234)	223.150.698.862
- Lỗi trong năm	-	-	-	-	-	(130.651.566.879)	(130.651.566.879)
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	505.644.086	505.644.086
- Giảm khác (**)	-	-	-	-	-	(1.148.675.053)	(1.148.675.053)
31/12/2014	365.050.000.000	11.500.000.000	756.930.096	1.583.806.000	163.000.000	(287.197.635.080)	91.856.101.016

(*) Tăng lợi nhuận do điều chỉnh lại thuế suất thuế TNDN.

(**) Giảm do hạch toán thuế truy thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****18.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	206.550.000.000	206.550.000.000
Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	53.000.000.000	53.000.000.000
Công ty CP XNK Tổng hợp Hà Nội	18.000.000.000	18.000.000.000
Các cổ đông khác	87.500.000.000	87.500.000.000
	365.050.000.000	365.050.000.000

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA LỢI NHUẬN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	365.050.000.000	365.050.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	365.050.000.000	365.050.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2014	01/01/2014
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.500.000	40.500.000
Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.505.000	36.505.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.505.000	36.505.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.505.000	36.505.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.505.000	36.505.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

18.5 CÁC QUỸ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	756.930.096	756.930.096
Quỹ dự phòng tài chính	1.583.806.000	1.583.806.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	163.000.000	163.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa	19.744.037.298	21.813.764.435
Doanh thu cung cấp dịch vụ	87.999.610.165	64.492.230.584
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.660.948.780	1.660.948.780
	109.404.596.243	87.966.943.799

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn bán hàng hóa	19.491.035.729	21.612.231.812
Giá vốn cung cấp dịch vụ	81.321.059.658	59.068.301.107
Giá vốn kinh doanh bất động sản	775.126.315	777.282.504
	101.587.221.702	81.457.815.423

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi	23.815.882	26.119.977
Lãi bán ngoại tệ	25.223.000	44.366.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.144.311	17.300.134
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.583.126	-
	70.766.319	87.786.111

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lỗ bán ngoại tệ	800.000	930.655
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.112.412	-
Lãi tiền vay	15.134.722	7.909.387
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	134.989.984.796	182.976.532.644
	135.012.031.930	182.985.372.686

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thanh lý Tài sản	29.199.997	13.000.007
Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn liên doanh	831.130.400	831.130.400
Thu nhập khác	333.211.334	372.002.499
	1.193.541.731	1.216.132.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lỗ kế toán trước thuế	(134.359.623.514)	(182.721.307.657)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	329.134.722	179.909.387
- Lãi vay (do không góp đủ vốn điều lệ theo đăng kí)	15.134.722	7.909.387
- Thù lao hội đồng quản trị	292.000.000	142.000.000
- Các khoản chi ủng hộ trong năm	22.000.000	30.000.000
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận tính thuế TNDN	52.510.913.522	10.105.312.614
- Thu nhập từ chênh lệch góp vốn	-	10.105.312.614
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(6.583.126)	-
- Chênh lệch tạm thời do ghi nhận toàn bộ thu nhập đánh giá lại tài sản góp vốn	52.939.714.418	-
- Chênh lệch do tính dự phòng giữa số của thuế và theo TT89	(422.217.770)	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	(81.519.575.270)	(162.150.863.655)
Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	(81.519.575.270)	(162.150.863.655)
Thuế suất	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Công ty đang thực hiện ghi nhận vào thu nhập khác “Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn liên doanh” trên sổ kế toán trong thời gian 50 năm (từ tháng 05/2008 đến tháng 05/2058), do đó phát sinh chênh lệch tạm thời giữa thu nhập tính thuế theo thuế và thu nhập ghi nhận trên sổ kế toán.

Tại ngày 31/12/2013, chênh lệch tạm thời chịu thuế của Công ty số tiền: 16.854.802.887 đồng. Theo khoản 14 Điều 07 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tính một lần vào thu nhập khác, do đó tại ngày 31/12/2014 Công ty đang có chênh lệch tạm thời được khấu trừ số tiền: 36.084.911.531 đồng. Ngoài ra, trong năm 2014 Công ty cũng phát sinh chênh lệch tạm thời được khấu trừ từ các giao dịch:

Diễn giải	Chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa sử dụng
Ghi nhận chênh lệch đánh giá lại quyền sử dụng đất khi góp vốn liên doanh vào Công ty TNHH Công-ten-nơ quốc tế Cái Lân	36.084.911.531
Chênh lệch Chi phí lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khoản đầu tư vào công ty con (xác định theo Thông tư 89/2013/TT-BTC và xác định theo cách tính thuế	52.252.287.092
Lỗ tính thuế phát sinh năm 2013 được chuyển cho các năm sau	119.761.580.494
Lỗ tính thuế phát sinh năm 2014 được chuyển cho các năm sau	81.519.575.270
Tổng Cộng	289.618.354.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2014, Công ty đã hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả, tuy nhiên Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng phần chênh lệch tạm thời được khấu trừ do Công ty đánh giá không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 17 – “Thuế thu nhập doanh nghiệp”, để có thể sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

26.1 SỐ CỔ PHIẾU BÌNH QUÂN GIA QUYỀN ĐANG LƯU HÀNH

	Năm 2014 CP	Năm 2013 CP
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	36.505.000	36.505.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	36.505.000	36.505.000

26.2 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014	Năm 2013
Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(130.651.566.879)	(180.194.979.503)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	36.505.000	36.505.000
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(3.579)	(4.936)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.650.513.144	31.203.733.419
Chi phí nhân công	7.632.452.848	7.093.397.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.555.092.309	3.433.957.845
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.829.673.357	45.011.031.870
Chi phí khác bằng tiền	2.326.764.219	2.212.276.195
	109.994.495.877	88.954.396.754

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, tiền và tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày như tại Thuyết minh số 3.14.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị còn lại	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.608.487.926	5.657.921.447
Các khoản phải thu ngắn hạn	10.051.841.410	9.917.348.799
Đầu tư dài hạn khác	155.246.156.560	290.236.141.356
	169.906.485.896	305.811.411.602
Công nợ tài chính		
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán	14.100.929.882	16.067.749.564
Phải trả dài hạn khác	18.593.386.582	19.021.643.242
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	193.172.022	1.204.729.338
	32.887.488.486	36.294.122.144
	137.018.997.410	269.517.289.458

Trạng thái ròng

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá ảnh hưởng của rủi ro thị trường đến các công cụ tài chính của Công ty là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân

hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác. Các khoản tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam, các khoản phải thu của Công ty chiếm tỷ trọng lớn là số dư với các bên liên quan, giá trị rủi ro tối đa là giá trị trình bày trên Báo cáo tài chính. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản tiền gốc và tiền lãi, nếu có. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
31/12/2014			
Phải trả người bán	14.100.929.882	-	14.100.929.882
Phải trả dài hạn khác	-	18.593.386.582	18.593.386.582
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	193.172.022	-	193.172.022
	<u>14.294.101.904</u>	<u>18.593.386.582</u>	<u>32.887.488.486</u>
01/01/2014			
Phải trả người bán	16.067.749.564	-	16.067.749.564
Phải trả dài hạn khác	-	19.021.643.242	19.021.643.242
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.204.729.338	-	1.204.729.338
	<u>17.272.478.902</u>	<u>19.021.643.242</u>	<u>36.294.122.144</u>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.608.487.926	-	4.608.487.926
Các khoản phải thu ngắn hạn	10.051.841.410	-	10.051.841.410
Đầu tư dài hạn khác(*)	-	155.246.156.560	155.246.156.560
	14.660.329.336	155.246.156.560	169.906.485.896
01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.657.921.447	-	5.657.921.447
Các khoản phải thu ngắn hạn	9.917.348.799	-	9.917.348.799
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	290.236.141.356	290.236.141.356
	15.575.270.246	-	305.811.411.602

29. THÔNG TIN KHÁC

29.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu với các bên liên quan	4.444.218.680	17.647.114.444
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	2.500.973.485	8.366.290.872
- Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	1.943.245.195	9.280.823.572
Mua hàng từ các bên liên quan	26.681.103.536	-
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	11.850.905.557	-
- Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	14.746.197.979	-

Số dư với bên liên quan

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản phải trả	4.575.565.158	4.716.339.952
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	416.117.896	916.117.896
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	1.931.281.672	2.322.538.121
Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	2.228.165.590	1.477.683.935
Các khoản phải thu	13.351.800	-
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	13.351.800	-
Các khoản phải trả khác	-	235.439.056
Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	-	15.869.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

29.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Năm 2014	Năm 2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	694.467.637	640.000.000
- Lương và phụ cấp	694.467.637	640.000.000

29.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty đã được kiểm toán.




Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc


Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng


Trần Thị Kim Anh
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

Số 1, Cái Lân, Bãi Cháy, TP Hạ Long, Quảng Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Phụ lục số 01: Bảng tổng hợp Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

STT	Chi tiêu	Mã số	Số dư đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Dư cuối kỳ
1	Thuế GTGT phải nộp	10	-	15.039.901	15 039 901	-
	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11	-	-	-	-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	20	-	-	-	-
3	Thuế xuất nhập khẩu	30	-	-	-	-
	- Thuế xuất khẩu (33331)	31	-	-	-	-
	- Thuế nhập khẩu (33332)	32	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	40	(88.196.295)	879.672.392	791.476.097	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	50	(35.017.186)	59.110.729	28.789.268	(4.695.725)
6	Thuế tài nguyên	60	-	-	-	-
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	70	-	110.499.523	110.499.523	-
8	Các loại thuế khác	80	25.243.200	269.710.360	294.953.560	-
	- Thuế môn bài	81	-	3.000.000	3.000.000	-
	- Thuế nhà thầu	82	25.243.200	12.747.600	37.990.800	-
	- Thuế khác	83	-	253.962.760	253.962.760	-
9	Phí, lệ phí và các loại khác	90	-	80.000	80.000	-
	Tổng Cộng		(97.970.281)	1.334.112.905	1.240.838.349	(4.695.725)